

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ CÔNG NGHỆ HOMETEC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ CÔNG NGHỆ HOMETEC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOMETEC HOME TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOMETEC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109167261

3. Ngày thành lập: 27/04/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Biệt thự PL1-05 Nguyễn Lam, Vinhomes Harmony, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: ledungmee@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
34.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
35.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
36.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
37.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
38.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
39.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
40.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
41.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
42.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
43.	Sản xuất đường	1072
44.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
45.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
46.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
47.	Sản xuất chè	1076
48.	Sản xuất cà phê	1077
49.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
50.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
51.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
52.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
53.	Sản xuất sợi	1311
54.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
55.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
56.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
57.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
58.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
59.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
60.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết:- Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn...	1399

61.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
62.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
63.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
64.	Sản xuất giày, dép	1520
65.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
66.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
67.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
68.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
69.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
70.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
71.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
72.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính; - Sản xuất giấy tự copy khác; - Sản xuất giấy nền và giấy than; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại; - Sản xuất hộp, túi, túi dệt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy; - Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt; - Sản xuất nhãn hiệu;	1709
73.	In ấn (Trừ loại Nhà nước cấm)	1811
74.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ loại Nhà nước cấm)	1812
75.	Sao chép bản ghi các loại	1820
76.	Sản xuất than cốc	1910
77.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
78.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
79.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
80.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
81.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
82.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
83.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
84.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
85.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
86.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
87.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

88.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
89.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
90.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp - Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm; - Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện).	2399
91.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
92.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
93.	Đúc sắt, thép	2431
94.	Đúc kim loại màu	2432
95.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
96.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
97.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
98.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
99.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
100.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
101.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc; - Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt... - Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được; - Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít; - Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; - Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; - Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: Dây gai, dây rào dậu, vĩ, lưới, vải... - Sản xuất đinh hoặc ghim; - Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; - Sản xuất các sản phẩm đinh vít; - Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự; - Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo; - Sản xuất xích, trừ xích dẫn năng lượng;	2599
102.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
103.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
104.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
105.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
106.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

107.	Sản xuất đồng hồ	2652
108.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
109.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
110.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
111.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
112.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
113.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
114.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
115.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
116.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
117.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
118.	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: - Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn; - Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện; - Sản xuất chuông điện; - Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện; - Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa); - Sản xuất máy đổi điện trạng thái rắn, máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục; - Sản xuất máy cung cấp năng lượng liên tục (UPS); - Sản xuất máy triệt sự tràn; - Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện; - Sản xuất điện cực cacbon và graphit, kết nối, các sản phẩm cacbon và graphit điện khác; - Sản xuất máy thực hành gia tốc; - Sản xuất tụ điện, điện trở, và các thiết bị tương tự, máy gia tốc; - Sản xuất súng cầm tay hàn sắt; - Sản xuất nam châm điện; - Sản xuất còi báo động; - Sản xuất bảng ghi tỉ số điện tử; - Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành; - Sản xuất vật cách điện (trừ bằng thủy tinh và sứ), dây cáp kim loại cơ bản; - Sản xuất các thiết bị và cấu kiện điện dùng trong các động cơ đốt trong; - Sản xuất các thiết bị hàn điện, bao gồm máy hàn thép cầm tay.	2790
119.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
120.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
121.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
122.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
123.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
124.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
125.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
126.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818

127.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
128.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
129.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
130.	Sản xuất máy luyện kim	2823
131.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
132.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
133.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
134.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất thiết bị, máy móc ngành xây dựng;	2829
135.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
136.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
137.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
138.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
139.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
140.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
141.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
142.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu Chi tiết:- Sản xuất xe kéo bằng động vật: Xe lừa kéo, xe trâu bò kéo...; - Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và các loại tương tự.	3099
143.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
144.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
145.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
146.	Sản xuất nhạc cụ	3220
147.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
148.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
149.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250

150.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, + Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, + Sản xuất phao cứu sinh, - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác... - Sản xuất bàn chải giày, quần áo; - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không; - Sản xuất lõi bút chì; - Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính; - Sản xuất găng tay; - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; - Sản xuất các nút, khóa ăn, khóa móc, khóa trượt; - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh... - Hoạt động nhồi bông thú	3290
151.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
152.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
153.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
154.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
155.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
156.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
157.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
158.	Sản xuất điện	3511
159.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: phân phối điện (Theo Điều 4 Luật Điện Lực)	3512
160.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
161.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
162.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
163.	Tái chế phế liệu	3830
164.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
165.	Xây dựng nhà để ở	4101
166.	Xây dựng nhà không để ở	4102
167.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
168.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
169.	Xây dựng công trình điện	4221
170.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
171.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
172.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
173.	Xây dựng công trình thủy	4291

174.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
175.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
176.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
177.	Phá dỡ	4311
178.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
179.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
180.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
181.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, + hệ thống báo cháy, + camera quan sát, + hệ thống báo động.	4329
182.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
183.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
184.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
185.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
186.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
187.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
188.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
189.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
190.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
191.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
192.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Trừ đầu giá)	4610
193.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
194.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (Trừ xuất khẩu gạo)	4631
195.	Bán buôn thực phẩm	4632
196.	Bán buôn đồ uống	4633
197.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
198.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
199.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

200.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
201.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
202.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
203.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
204.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn gạch xây, ngói lợp mái; - Bán buôn đá, cát, sỏi; - Bán buôn vật liệu xây dựng khác. - Bán buôn kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào... - Bán buôn bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm. - Bán buôn gạch lát sàn, gạch ốp tường; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác... - Bán buôn đồ ngũ kim: Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...	4663(Chính)
205.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn bột giấy; - Bán buôn đá quý; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị.	4669
206.	Bán buôn tổng hợp	4690
207.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
208.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
209.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
210.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
211.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
212.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
213.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
214.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
215.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

216.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng: nồi cơm điện, ấm đun điện, phích điện, quạt, tủ lạnh, máy giặt...; - Bán lẻ đèn và bộ đèn điện. - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế bằng mọi loại vật liệu; - Bán lẻ đồ dùng nội thất tương tự: Kệ, giá sách... - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ; - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng thủy tinh. - Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan; - Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp; - Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; - Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu.	4759
217.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
218.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
219.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
220.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
221.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
222.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
223.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
224.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
225.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
226.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
227.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
228.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
229.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
230.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). (Trừ đấu giá)	4799
231.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm cho thuê kho bãi và kinh doanh bất động sản)	5210
232.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
233.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
234.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223

235.	Bốc xếp hàng hóa	5224
236.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
237.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
238.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
239.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
240.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
241.	Xuất bản phần mềm	5820
242.	Hoạt động hậu kỳ	5912
243.	Hoạt động chiếu phim	5914
244.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
245.	Lập trình máy vi tính	6201
246.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
247.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
248.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
249.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
250.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)	7020
251.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; - Giám sát thi công xây dựng cơ bản; - Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước; - Việc chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh...	7110
252.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
253.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
254.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
255.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
256.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214

257.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
258.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
259.	Quảng cáo	7310
260.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
261.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng chi tiết: hoạt động trang trí nội thất	7410
262.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
263.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về công nghệ Tư vấn chuyển giao công nghệ; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Dịch vụ tư vấn năng lượng; + Kiểm toán năng lượng + Cung cấp thông tin, quảng bá về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả + Các dịch vụ khác về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Đào tạo, tư vấn áp dụng mô hình quản lý năng lượng tiên tiến; Tư vấn thực hiện biện pháp tiết kiệm năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng; Chuyển giao công nghệ tiết kiệm năng lượng công nghệ thân thiện với môi trường;	7490
264.	Cho thuê xe có động cơ	7710
265.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
266.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
267.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
268.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
269.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
270.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
271.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
272.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
273.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
274.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
275.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
276.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
277.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
278.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
279.	Dịch vụ đóng gói	8292
280.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ đầu giá)	8299

281.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
282.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
283.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
284.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
285.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
286.	Hoạt động thể thao khác	9319
287.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
288.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;	9329
289.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
290.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
291.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
292.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
293.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
294.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
295.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sửa chữa xe đạp; - Sửa chữa quần áo; - Sửa chữa đồ trang sức; - Sửa chữa đồng hồ, dây, hộp đồng hồ...; - Sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng thể thao); - Sửa chữa nhạc cụ, sách, đồ dùng cá nhân và gia đình khác.	9529
296.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
297.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
298.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
299.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình; - Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh; - Các hoạt động nhượng quyền sử dụng máy hoạt động bằng đồng xu như: Máy cân, máy kiểm tra huyết áp...	9639
300.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
301.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810

302.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
------	--	------

6. Vốn điều lệ: 300.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 30.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHÙNG XUÂN SANG	CH 216 CT12C Kim Văn-Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	11.700	117.000.000	39,000	027081000400	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	11.700	117.000.000	39,000		
2	LÊ NGỌC DŨNG	Xóm 11, Xã Thanh Tiên, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.800	108.000.000	36,000	187063696	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.800	108.000.000	36,000		

3	NGUYỄN ĐỨC TIẾN	TT Văn hoá NT, Tổ 16, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.500	75.000.000	25,000	0350880019 93
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	7.500	75.000.000	25,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ NGỌC DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 187063696

Ngày cấp: 02/07/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 11, Xã Thanh Tiên, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4A, 95/81/92 Phố Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội